CÔNG TY CỔ PHẦN YBM
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN YBM
DN: C=VN, S=Tỉnh Lào Cai, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN YBM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:5200824701
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024.07.30 17:23:18+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.4.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II CỦA NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN YBM

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
3.	Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	4 - 7
4.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026	8 - 9
5.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026	10 - 11
6.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026	12 - 30

****

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần YBM (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần YBM là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5200824701 ngày 05 tháng 10 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp và các Giấy chứng nhận đầu tư số 5048873534 ngày 27 tháng 7 năm 2015 và số 0558173156 ngày 15 tháng 6 năm 2017 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Yên Bái cấp. Thời gian hoạt động của Công ty là 50 năm kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 14 lần được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi và 04 lần được cấp Giấy chứng nhận đầu tư sửa đổi, trong đó:
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 22 tháng 4 năm 2026 do thay đổi tên công ty.
- Giấy chứng nhận đầu tư số 5048873534 thay đổi lần thứ 04 ngày 22 tháng 4 năm 2019 điều chỉnh quy mô của dự án, diện tích mặt đất sử dụng, tổng vốn đầu tư và tiến độ thực hiện dự án.

Trụ sở hoạt động
- Địa chỉ : Khu công nghiệp phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai, Việt Nam
- Điện thoại : 0216 351 1222

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm là sản xuất và kinh doanh bột đá CaCO3.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ tái bổ nhiệm
Ông Vũ Đức Hậu	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 03 tháng 04 năm 2026
Bà Hoàng Thị Phương	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 04 năm 2026
Ông Hoàng Anh Quân	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2025
Ông Hoàng Minh Hiếu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2025
Bà Nguyễn Thị Thanh	Thành viên HĐQT độc lập	Tái bổ nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2025

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Hà Văn Hùng	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2025
Ông Nguyễn Văn Don	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2025
Ông Lê Đình Chinh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2025

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm
Ông Hoàng Anh Quân	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 9 tháng 02 năm 2023
Ông Lê Hoàn	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 11 năm 2019
Ông Hoàng Văn Thái	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 9 tháng 6 năm 2025
Ông Phan Thế Tùng	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 10 năm 2025
Bà Đào Thị Dịu	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 08 tháng 05 năm 2026
Ông Đào Minh Hải	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 05 năm 2026

Đại diện theo pháp luật
Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Hoàng Anh Quân – Giám đốc.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc
Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính
Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,
Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN YBM
YBM
MST: 5200824701

Hoàng Anh Quân
Ngày 30 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**395,438,879,382**	**392,981,765,303**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**41,313,236,812**	**17,607,682,855**
1. Tiền	111		41,313,236,812	17,607,682,855
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**2,037,687,671**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		-	2,037,687,671
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**239,210,787,315**	**234,211,993,390**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	149,328,794,959	206,378,532,511
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	45,840,660,594	22,073,078,278
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	46,359,058,344	8,078,109,183
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.6	(2,317,726,582)	(2,317,726,582)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**104,543,087,846**	**104,073,895,312**
1. Hàng tồn kho	141	V.7	104,543,087,846	104,073,895,312
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		**-**	**-**
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**10,371,767,409**	**35,050,506,075**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.8a	2,621,067,638	3,523,802,402
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		7,691,057,820	31,457,090,323
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		59,641,951	69,613,350
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**336,154,545,372**	**321,038,508,077**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		-	-
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**286,274,837,216**	**295,857,640,466**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	197,093,485,558	201,939,089,413
- *Nguyên giá*	*222*		*327,725,657,500*	*319,812,796,926*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(130,632,171,942)*	*(117,873,707,513)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	88,639,864,180	93,622,948,906
- *Nguyên giá*	*225*		*136,432,358,848*	*136,432,358,848*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		*(47,792,494,668)*	*(42,809,409,942)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	541,487,478	295,602,147
- *Nguyên giá*	*228*		*738,100,000*	*440,500,000*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(196,612,522)*	*(144,897,853)*
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- *Nguyên giá*	*234*		-	-
- *Giá trị khấu hao lũy kế*	*235*		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.19**	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**7,205,386,795**	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		7,205,386,795	-
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**V.2**	**29,750,000,000**	**13,000,000,000**
1. Đầu tư vào công ty con	261	V.2a	8,000,000,000	1,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	V.2a	21,750,000,000	12,000,000,000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		-	-
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	-
VII Tài sản dài hạn khác	**270**		**12,924,321,361**	**12,180,867,611**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.8b	12,924,321,361	12,180,867,611
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**731,593,424,754**	**714,020,273,380**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**356,762,077,578**	**498,304,090,880**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**262,626,493,035**	**378,907,788,514**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	54,697,370,083	102,606,244,752
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,169,280,749	2,213,229,105
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.13	4,094,087,017	6,124,433,419
5. Phải trả người lao động	315		2,875,815,000	7,004,137,342
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.14	4,774,769,917	1,085,193,890
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		662,626,604	73,535,316
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.15a	194,352,543,665	259,801,014,690
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**94,135,584,543**	**119,396,302,366**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	24,456,866,928
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.15b	94,135,584,543	94,939,435,438
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**374,831,347,176**	**215,716,182,500**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.16	321,745,250,000	178,746,450,000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*321,745,250,000*	*178,746,450,000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn	412	V.16	(201,100,000)	(127,500,000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.16	8,416,238,169	8,416,238,169
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.16	44,870,959,007	28,680,994,331
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*420a*		*28,680,994,331*	*28,680,994,331*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*420b*		*16,189,964,676*	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**731,593,424,754**	**714,020,273,380**

Lập, ngày 30 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Lan Anh	**Đào Minh Hải**	**Hoàng Anh Quân**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này			
			Năm nay	Năm trước	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**453,086,228,628**	**396,569,973,751**	**197,723,880,932**	**239,758,478,249**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**VI.2**	**571,874,606**	**903,074,920**	**451,211,606**	**494,564,720**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**452,514,354,022**	**395,666,898,831**	**197,272,669,326**	**239,263,913,529**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.3**	**309,499,662,815**	**248,851,627,852**	**139,223,501,624**	**155,237,717,015**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**143,014,691,207**	**146,815,270,979**	**58,049,167,702**	**84,026,196,514**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	**21**		-	-	-	
7. Doanh thu hoạt động tài chính	**22**	**VI.4**	**3,677,700,106**	**3,343,113,874**	**823,322,756**	**1,670,520,056**
8. Chi phí tài chính	**23**	**VI.5**	**10,234,604,874**	**11,415,651,757**	**5,167,755,868**	**5,837,644,112**
Trong đó: chi phí đi vay	24		8,376,310,443	10,233,498,036	4,073,468,768	5,388,237,219
9. Chi phí bán hàng	**25**	**VI.6**	**107,468,467,478**	**117,320,755,695**	**39,553,280,215**	**64,598,364,145**
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	**VI.7**	**8,319,363,786**	**6,807,892,109**	**4,457,562,487**	**3,879,820,388**
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	**27**		-	-	-	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**20,669,955,175**	**14,614,085,292**	**9,693,891,888**	**11,380,887,925**
12. Thu nhập khác	**31**		**12,219,389**	**124,928,616**	**5,171,221**	**1,320,194**
13. Chi phí khác	**32**		**445,368,053**	**242,356,306**	**382,741,453**	**58,623,343**
14. Lợi nhuận khác	**40**		**(433,148,664)**	**(117,427,690)**	**(377.570.232)**	**(57.303.149)**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**20,236,806,511**	**14,496,657,602**	**9,316,321,656**	**11,323,584,776**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**51**	**V.13**	**4,046,841,835**	**3,000,501,298**	**1,889,527,791**	**2,320,861,832**
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**52**		**-**	**-**	**-**	**-**
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**16,189,964,676**	**11,496,156,304**	**7,426,793,865**	**9,002,722,944**

Lập, ngày 30 tháng 07 năm 2026

Nguyễn Thị Lan Anh	**Đào Minh Hải**	**Hoàng Anh Quân**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***20,236,806,511***	***14,496,657,602***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***				
-	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		17,793,263,824	16,792,608,490
-	Các khoản dự phòng	03		-	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(14,347,330)	118,022,388
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		-	(94,219,178)
-	Chi phí đi vay	06	VI.5	8,376,310,443	10,233,498,036
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***46,392,033,448***	***41,546,567,338***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		18,771,771,394	(4,985,916,336)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(469,192,534)	6,555,458,479
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(73,048,323,025)	19,436,240,923
-	Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		159,281,014	619,890,149
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Chi phí đi vay đã trả	14		(8,609,033,463)	(10,254,711,133)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.13	(6,064,966,552)	-
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(22,868,429,718)***	***52,917,529,420***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(15,415,847,369)	(20,294,421,553)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2,037,687,671	(2,000,000,000)
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(16,750,000,000)	(94,219,178)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	94,219,178
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(30,128,159,698)***	***(22,294,421,553)***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		142,925,200,000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.15a	364,219,123,006	352,732,605,854
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.15a	(421,069,435,104)	(351,190,075,624)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(9,413,944,180)	(5,071,493,963)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***76,660,943,722***	***(3,528,963,733)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**23,664,354,306**	**27,094,144,134**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**17,607,682,855**	**5,375,147,510**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		41,199,651	(785,038)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**41,313,236,812**	**32,468,506,606**

Lập, ngày 30 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Lan Anh	Đào Minh Hải	Hoàng Anh Quân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần YBM (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất bột đá CaCO3

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Số lượng người lao động
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 237 nhân viên (Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026: 233 nhân viên).

6. Cấu trúc Công ty
Công ty chỉ đầu tư vào công ty con là Công ty Cổ phần Xăng dầu Petronova có trụ sở chính tại Khu công nghiệp phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai, Việt Nam. Công ty con mới thành lập năm 2025. Tại ngày kết thúc quý, Công ty đã góp đủ vốn theo nghị quyết.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính
Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này. Trong kỳ, Công ty lần đầu tiên áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính ("Thông tư 99") thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"). Theo đó, một số khoản mục trên Báo cáo tài chính đã được tái phân loại và đổi tên theo quy định mới. Số liệu cột "Số đầu năm" và cột "Kỳ trước" trên Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được trình bày lại theo cách phân loại và tên gọi mới của Thông tư 99 để đảm bảo tính so sánh được. Các thay đổi này không làm ảnh hưởng đến tổng giá trị tài sản, tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế của Công ty.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán
Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam ("VND do các giao dịch chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 99") và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp mới

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 là năm đầu tiên Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 99 thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Việc chuyển đổi sang Thông tư 99 được thực hiện theo các phương pháp sau:

- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 có hướng dẫn chuyển đổi cụ thể, Công ty thực hiện theo hướng dẫn đó.
- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 không có quy định phải điều chỉnh hồi tố hoặc hồi tố đơn giản, Công ty áp dụng phương pháp phi hồi tố.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 99 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền), theo nguyên tắc giá gốc và trên giả định hoạt động liên tục.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch). Tỷ giá xấp xỉ không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ). Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày theo số thuần giữa tổng số lãi và tổng số lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ).

3. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tiền bị hạn chế sử dụng không được trình bày tại chỉ tiêu này mà trình bày tại chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác" hoặc "Tài sản dài hạn khác" tùy theo thời hạn hạn chế sử dụng.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (chi phí giao dịch, môi giới, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng,...). Riêng trường hợp Công ty vay vốn để đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết thì chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính mà không được vốn hóa. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí

khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được theo dõi theo giá gốc.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết
Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ hoặc khoản đầu tư bị suy giảm giá trị dẫn đến Công ty có khả năng bị mất vốn. Mức trích lập bằng tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Công ty tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nhân (x) với phần chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại cùng thời điểm. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (chi phí giao dịch, môi giới, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng,...). Nếu Công ty vay vốn để đầu tư vào vào công cụ vốn của đơn vị khác thì chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính mà không được vốn hóa. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được theo dõi theo giá gốc.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Công ty tại đơn vị được đầu tư tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nhân (x) với phần chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu của đơn vị tại cùng thời điểm.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn và nguyên tệ.

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán nhưng khách hàng vẫn đang tiếp tục giao dịch với Công ty: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm dự phòng tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh (bao gồm các chi phí đã trả tiền trước và các chi phí chưa trả tiền trước) có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh của các kỳ kế toán có liên quan.

Chi phí chờ phân bổ được phân loại thành ngắn hạn (thời gian phân bổ không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) và dài hạn (thời gian phân bổ trên 12 tháng

hoặc dài hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) trên Báo cáo tình hình tài chính. Chi phí chờ phân bổ dài hạn không được tái phân loại thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khi lập Báo cáo tài chính.

Việc phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh từng kỳ được Công ty thực hiện căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp. Thời gian và phương pháp phân bổ các khoản chi phí chờ phân bổ của Công ty như sau:

Chi phí san lấp mặt bằng
Chi phí san lấp mặt bằng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 50 năm.

Chi phí công cụ, dụng cụ
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng hoặc cho thuê liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính (không quá 3 năm).

Chi phí sửa chữa tài sản cố định
Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng từ 12 đến 96 tháng.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên tài sản cố định hữu hình được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh. Đối với các tài sản cố định mà theo yêu cầu kỹ thuật phải được sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ phát sinh có giá trị lớn được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh cho đến kỳ sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tiếp theo.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét lại ít nhất vào cuối mỗi năm tài chính và điều chỉnh nếu cần thiết. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc và thiết bị	05 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	08 – 10
Tài sản cố định khác	05

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt, bao gồm cả chi phí đi vay được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay ("VAS 16"). Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao cho đến khi hoàn thành, bàn giao đưa

vào sử dụng. Khi hoàn thành, toàn bộ chi phí được kết chuyển sang khoản mục phù hợp tùy theo mục đích sử dụng thực tế, bao gồm tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, bất động sản đầu tư hoặc hàng tồn kho và được tính khấu hao/hao mòn từ thời điểm đưa vào sử dụng.

Chi phí nâng cấp, cải tạo tài sản cố định đang thực hiện được tập hợp riêng và khi hoàn thành được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định tương ứng.

Các chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định phát sinh thường xuyên hàng kỳ để tài sản hoạt động bình thường được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Đối với các tài sản cố định theo yêu cầu kỹ thuật phải được sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ, chi phí phát sinh được tập hợp riêng. Khi hoàn thành, chi phí được kết chuyển sang chi phí chờ phân bổ và phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh cho đến kỳ bảo dưỡng tiếp theo.

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê. Trường hợp không xác định được lãi suất ngầm định, lãi suất sử dụng là lãi suất ghi trong hợp đồng hoặc lãi suất biên đi vay của Công ty tại thời điểm khởi đầu hợp đồng thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê, tài sản cố định được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét lại ít nhất vào cuối mỗi năm tài chính và điều chỉnh nếu cần thiết. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Máy móc và thiết bị	10-15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	7

11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét lại ít nhất vào cuối mỗi năm tài chính và điều chỉnh nếu cần thiết.

Tài sản cố định vô hình của Công ty chỉ bao gồm phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan

được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa vào phần mềm sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh: các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán; các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép; và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh khác phải trích trước (như chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa vụ, chi phí lãi vay phải trả).
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn được ghi nhận bao gồm:

- Phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung.
- Chênh lệch giữa giá mua lại và giá bán tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình.
- Phần chênh lệch giữa giá trị nợ gốc trái phiếu chuyển đổi lớn hơn mệnh giá cổ phiếu phát hành thêm khi chuyển đổi và toàn bộ giá trị quyền chọn chuyển đổi được kết chuyển vào thặng dư vốn bất kể trái chủ có thực hiện quyền chọn hay không.
- Phần chênh lệch giữa giá trị vốn góp thực nhận và giá trị vốn theo Điều lệ Công ty.

Chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu thành công được ghi giảm thặng dư vốn. Chi phí phát hành cổ phiếu không thành công được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi Công ty hoàn thành nghĩa vụ thực hiện cam kết trong hợp đồng bằng việc chuyển giao quyền kiểm soát hàng hóa, thành phẩm cho khách hàng, đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực từng kỳ.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ khi đủ điều kiện được vốn hóa. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang, là tài sản cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán, được tính vào giá trị của tài sản đó khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hóa chi phí đi vay bắt đầu khi đồng thời thỏa mãn cả ba điều kiện:

- Chi phí cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đã phát sinh;
- Chi phí đi vay đã phát sinh; và
- Các hoạt động cần thiết để chuẩn bị đưa tài sản vào sử dụng hoặc bán đang được tiến hành.

Việc vốn hóa tạm ngừng trong các giai đoạn quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bị gián đoạn một cách bất thường. Việc vốn hóa chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết để chuẩn bị đưa tài sản vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

Đối với khoản vay riêng biệt phục vụ việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang, chi phí đi vay được vốn hóa là chi phí đi vay thực tế phát sinh trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của khoản vay này.

17. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Chi phí được ghi nhận ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn.

Khi Công ty ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng bao gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất của giao dịch và các chuẩn mực kế toán Việt Nam để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chính sách kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được thực hiện theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 ngày 14 tháng 6 năm 2025, Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành, là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ, các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Hàng quý, Công ty xác định và ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp theo tờ khai thuế. Cuối năm tài chính, Công ty xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp theo tờ khai quyết toán và điều chỉnh chênh lệch so với số đã tạm ghi nhận trong năm.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung.

Các bên liên quan với Công ty bao gồm:

- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến ảnh hưởng đáng kể đến Công ty (bao gồm các thành viên Hội đồng quản trị và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này).
- Các thành viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát hoạt động của Công ty (bao gồm Ban Giám đốc và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này).
- Các doanh nghiệp mà các cá nhân thuộc các nhóm trên nắm giữ tỷ lệ biểu quyết (trực tiếp hoặc gián tiếp) đủ lớn để có thể gây ảnh hưởng đáng kể đến doanh nghiệp đó, bao gồm các doanh nghiệp được sở hữu bởi thành viên quản lý chủ chốt hoặc cổ đông chính của Công ty và các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi cá nhân đó khi giao dịch với Công ty, bao gồm: bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột.

Giao dịch giữa các bên liên quan là việc chuyển giao các nguồn lực hay các nghĩa vụ giữa các bên liên quan, không xét đến việc có tính giá hay không.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	785.602.354	146.923.143
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	40.527.634.458	17.460.759.712
- *Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN SGD 1*	*22.124.001.665*	*14.587.220.467*
- *Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long*	*18.142.764.852*	*2.622.793.939*
Các ngân hàng khác	*260.867.941*	*250.745.306*
Cộng	**41.313.236.812**	**17.607.682.855**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty chỉ bao gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Đầu tư vào công ty con	***8.000.000.000***	***8.000.000.000***	-	***1.000.000.000***	***1.000.000.000***	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Petronova	8.000.000.000	8.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***21.750.000.000***	***21.750.000.000***	-	***12.000.000.000***	***12.000.000.000***	-
Công ty Cổ phần Nhựa Tin	21.750.000.000	21.750.000.000	-	12.000.000.000	12.000.000.000	-
Cộng	**29.750.000.000**	**29.750.000.000**	-	**13.000.000.000**	**13.000.000.000**	-

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***41.975.294.750***	-	***79.605.645.290***	-
Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu	1.429.410.420	-	1.798.642.900	-
Công ty Cổ phần Polyfill	4.143.032.560	-	9.380.786.010	-
Công ty TNHH MTV Nhựa Châu Âu Nghệ An	1.809.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Yên Bái	7.747.796.980	-	8.378.616.950	-
Công ty Cổ phần Polyfill Yên Bái	26.846.054.790	-	60.047.599.430	-
Phải thu các khách hàng khác	***107.353.500.209***	-	***126.772.887.221***	-
Cộng	**149.328.794.959**		**206.378.532.511**	

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho bên liên quan	***36.508.794.006***	***17.392.879.005***
Công ty Cổ phần Khoáng sản Simco-Fansipan	14.681.410.276	17.392.879.005
Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhựa gỗ Châu Âu	-	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản Marble Việt Nam	21.827.383.730	-
Trả trước cho người bán khác	***9.331.866.588***	***4.680.199.273***
Cộng	**45.840.660.594**	**22.073.078.278**
Trong đó:		
Khoản ứng trước để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư	5.396.981.749	-

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Các khoản ký cược, ký quỹ	42.748.037.600	-	248.037.600	-
Thuế GTGT thuê tài chính	2.691.856.923	-	3.769.938.626	-
Các khoản khác	919.163.821	-	4.060.132.957	-
Cộng	**46.359.058.344**	-	**8.078.109.183**	-

6. Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH MTV Sản xuất và Thương mại Vũ Gia Hải Dương	1.070.540.942	(1070.540.942)	1.070.540.942	(1070.540.942)
Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Yên Bái	982.514.540	(982.514.540)	982.514.540	(982.514.540)
Các tổ chức và các cá nhân khác	264.671.100	(264.671.100)	264.671.100	(264.671.100)
Cộng	**2.317.726.582**	**(2.317.726.582)**	**2.317.726.582**	**(2.317.726.582)**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	2.317.726.582	2.317.726.582
Số cuối kỳ	**2.317.726.582**	**2.317.726.582**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	87.868.477.176	-	83.772.954.677	-
Công cụ, dụng cụ	11.741.741.204	-	7.581.628.668	-
Thành phẩm	2.642.118.448	-	2.581.237.511	-
Hàng hóa	1.574.770.306	-	4.626.989.660	-
Hàng gửi đi bán	715.980.712	-	5.511.084.796	-
Cộng	**104.543.087.846**	-	**104.073.895.312**	-

8. Chi phí chờ phân bổ

8a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.871.762.255	3.188.670.606
Chi phí sửa chữa	249.959.308	169.477.069
Chi phí bảo hiểm	128.936.980	43.357.108
Chi phí khác	370.409.095	122.297.619
Cộng	**2.621.067.638**	**3.523.802.402**

8b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.728.746.222	445.458.282
Chi phí san lấp mặt bằng	7.113.576.951	7.204.331.301
Chi phí sửa chữa	3.966.013.583	4.374.703.153
Các chi phí khác	115.984.605	156.374.875
Cộng	**12.924.321.361**	**12.180.867.611**

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	100.494.596.669	191.233.993.701	20.740.678.006	1.668.392.303	5.675.136.247	319.812.796.926
Mua trong kỳ	4.176.552.304	1.636.700.000	1.746.660.923	75.297.347	277.650.000	7.912.860.574
Số cuối kỳ	**104.671.148.973**	**192.870.693.701**	**22.487.338.929**	**1.743.689.650**	**5.952.786.247**	**327.725.657.500**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	2.291.296.292	8.392.323.153	2.682.429.987	488.590.455	540.522.000	14.395.161.887
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	31.822.649.843	71.297.057.288	12.397.623.192	1.032.521.823	1.323.855.367	117.873.707.513
Khấu hao trong kỳ	3.603.411.262	7.522.250.702	1.057.293.444	150.738.917	424.770.104	12.758.464.429
Số cuối kỳ	**35.426.061.105**	**78.819.307.990**	**13.454.916.636**	**1.183.260.740**	**1.748.625.471**	**130.632.171.942**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	68.671.946.826	119.936.936.413	8.343.054.814	635.870.480	4.351.280.880	201.939.089.413
Số cuối kỳ	**69.245.087.868**	**114.051.385.711**	**9.032.422.293**	**560.428.910**	**4.204.160.776**	**197.093.485.558**
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

Danh mục tài sản cố định hữu hình tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Máy nghiền thủy lực số 5	26.388.861.072	(8.005.971.886)	18.382.889.186
Nhà máy 4	30.986.920.207	(5.114.507.806)	25.872.412.401
Máy nghiền thủy lực số 6 Vsunny	28.466.315.783	(4.585.139.278)	23.881.176.505
Tài sản cố định hữu hình khác	241.883.560.438	(112.926.552.972)	128.957.007.466
Cộng	**327.725.657.500**	**(130.632.171.942)**	**197.093.485.558**

10. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	127.633.497.030	8.798.861.818	136.432.358.848
Số cuối kỳ	**127.633.497.030**	**8.798.861.818**	**136.432.358.848**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	39.780.645.959	3.028.763.983	42.809.409.942
Khấu hao trong kỳ	4.303.765.032	679.319.694	4.983.084.726
Số cuối kỳ	**44.084.410.991**	**3.708.083.677**	**47.792.494.668**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	87.852.851.071	5.770.097.835	93.622.948.906
Số cuối kỳ	**83.549.086.039**	**5.090.778.141**	**88.639.864.180**

Danh mục tài sản cố định thuê tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Máy thủy lực Hongcheng NM3	20.299.363.818	(10.713.553.090)	9.585.810.728
Máy thủy lực SBM NM3	19.674.192.950	(10.383.601.841)	9.290.591.109
Máy nghiền 1398	16.661.207.270	(8.423.165.931)	8.238.041.339
Máy nghiền HLMX1300	19.228.855.309	(4.409.283.324)	14.819.571.985
Máy nghiền RFLM1700 01	29.097.152.519	(5.496.128.798)	23.601.023.721
Máy tráng phủ 04+05+06	11.342.539.782	(1.079.370.723)	10.263.169.059
Tài sản cố định hữu hình khác	20.129.047.200	(7.287.390.961)	12.841.656.239
Cộng	**136.432.358.848**	**(47.792.494.668)**	**88.639.864.180**

11. Tài sản cố định vô hình

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	440.500.000	(144.897.853)	295.062.147
Mua trong kỳ	297.600.000	-	297.600.000
Khấu hao trong kỳ	-	(51.714.669)	(51.714.669)
Số cuối kỳ	**738.100.000**	**(196.612.522)**	**541.487.478**

Danh mục tài sản cố định vô hình tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Phần mềm Quản lý nguồn lực DN (ERP)	370.000.000	(111.397.855)	258.602.145
Phần mềm Vi tính	297.600.000	(14.714.667)	282.885.333
Các tài sản cố định vô hình khác	70.500.000	(70.500.000)	-
Cộng	**738.100.000**	**(196.612.522)**	**541.487.478**

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***23.295.551.108***	***24.722.230.534***
Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu	985.471.320	836.497.166
Công ty Cổ phần Polyfill	15.377.793.760	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Chân Thiện Mỹ	4.016.286.028	18.528.510
Công ty Cổ phần Polyfill Yên Bái	2.916.000.000	-
Công ty TNHH MTV Nhựa Châu Âu Nghệ An	-	962.871.694
Công ty Cổ phần Khoáng sản Marble Việt Nam	-	22.904.333.164
Công ty Cổ phần Xăng dầu Petronova	682.000.892	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	***30.719.818.083***	***77.884.014.218***
Công ty Liên doanh Canxi Cacbonat YBB	6.157.367.934	4.831.627.087
Công ty TNHH Bao bì Việt Bắc	767.598.389	13.195.669.348
Các nhà cung cấp khác	23.794.851.760	59.856.717.783
Cộng	**54.697.370.083**	**102.606.244.752**
Trong đó:		
Khoản phải trả người bán về mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư	7.074.628.592	-

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	3.365.660.767	(3.365.660.767)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	42.453.510	7.983.482.597	(8.000.671.038)	-	59.641.951
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.064.966.552	-	4.046.841.835	(6.064.966.552)	4.046.841.835	-
Thuế thu nhập cá nhân	59.466.867	-	228.974.171	(241.195.856)	47.245.182	-
Tiền thuê đất	-	27.159.840	122.511.730	(95.351.890)	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	17.200.000	(17.200.000)	-	-
Cộng	**6.124.433.419**	**69.613.350**	**15.764.671.100**	**(17.785.046.103)**	**4.094.087.017**	**59.641.951**

Toàn bộ nghĩa vụ thuế và các khoản phải nộp Nhà nước khác được thanh toán trong ngắn hạn.

Thuế giá trị gia tăng
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 8%.

Thuế xuất, nhập khẩu
Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp
Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Năm nay
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.236.806.511
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(2.597.335)
· Các khoản điều chỉnh tăng	335.310.878
· Các khoản điều chỉnh giảm	(337.908.213)
Thu nhập tính thuế	20.234.209.176
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**4.046.841.835**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế nhà đất
Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo quy định.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	264.629.052	497.352.072
Trích trước chi phí làm hàng xuất khẩu	499.817.319	587.841.818
Tiền điện trích trước	1.156.235.500	-
Trích tiền lương thưởng	2.854.088.046	-
Cộng	**4.774.769.917**	**1.085.193.890**

15. Vay và nợ thuê tài chính

15a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	***194.352.543.665***	***259.801.014.690***
Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Vietinbank	112.108.120.750	171.467.706.508
Vay Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - BIDV	82.244.422.915	88.333.308.182
Cộng	**194.352.543.665**	**259.801.014.690**

15b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng	***33.686.595.544***	***41.181.858.658***
Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Vietinbank	33.686.595.544	41.181.858.658
Vay dài hạn các cá nhân	***24.250.000.000***	***12.150.000.000***
Đặng Thị Minh Trang	-	5.000.000.000
Bùi Thị Xuân	4.250.000.000	-
Nguyễn Thị Lan Anh	5.000.000.000	-
Hồ Nhật Lệ	8.000.000.000	6.150.000.000
Bùi Hai Võ	7.000.000.000	1.000.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***36.198.988.999***	***41.607.576.780***
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	36.198.988.999	41.607.576.780
Cộng	**94.135.584.543**	**94.939.435.438**

16. Vốn chủ sở hữu

16a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	142.998.800.000		8.416.238.169	35.819.722.918	187.234.761.087
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	35.747.650.000	-	-	(35.747.650.000)	-
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(127.500.000)	-	-	(127.500.000)
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	28.608.921.413	28.608.921.413
Số dư cuối kỳ trước	**178.746.450.000**	**(127.500.000)**	**8.416.238.169**	**28.680.994.331**	**215.716.182.500**
Số dư đầu năm nay	178.746.450.000	(127.500.000)	8.416.238.169	28.680.994.331	215.716.182.500
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền	142.998.800.000	-	-	-	142.998.800.000
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(73.600.000)	-	-	(73.600.000)
Lợi nhuận trong năm/kỳ này	-	-	-	16.189.964.676	16.189.964.676
Số dư cuối kỳ này	**321.745.250.000**	**(201.100.000)**	**8.416.238.169**	**44.870.959.007**	**374.831.347.176**

16b. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.174.525	17.874.645
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	32.174.525	17.874.645
- *Cổ phiếu phổ thông*	*32.174.525*	*17.874.645*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.174.525	17.874.645
- *Cổ phiếu phổ thông*	*32.174.525*	*17.874.645*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Doanh thu bán hàng hóa	87.172.687.267	33.075.389.500
Doanh thu bán thành phẩm	365.913.541.361	363.494.584.251
Cộng	**453.086.228.628**	**396.569.973.751**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Là khoản giảm giá hàng bán.

3. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Giá vốn của hàng hóa đã bán	83.860.566.001	33.311.865.000
Giá vốn của thành phẩm đã bán	225.639.096.814	215.539.762.852
Cộng	**309.499.662.815**	**248.851.627.852**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	33.550.166	94.219.178
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	4.064.212
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	3.629.802.610	3.244.830.484
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	14.347.330	-
Cộng	**3.677.700.106**	**3.343.113.874**

5. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí đi vay	8.376.310.443	10.233.498.036
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.858.294.431	1.064.131.333
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	118.022.388
Cộng	**10.234.604.874**	**11.415.651.757**

6. Chi phí bán hàng

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên	4.620.336.150	3.969.143.595
Chi phí vật liệu, bao bì	-	1.177.235.557
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	898.176.700	81.177.191
Chi phí khấu hao tài sản cố định	86.658.090	53.962.060
Chi phí dịch vụ mua ngoài	100.792.333.075	110.629.029.788
Các chi phí khác	1.070.963.463	1.410.207.504
Cộng	**107.468.467.478**	**117.320.755.695**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên	3.796.287.659	2.560.679.901
Chi phí vật liệu quản lý	5.160.048	38.561.552
Chi phí đồ dùng văn phòng	245.945.772	88.662.771
Chi phí khấu hao tài sản cố định	738.728.445	742.770.257
Thuế, phí và lệ phí	1.115.461.141	1.189.203.432
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.543.532.985	1.303.007.396
Các chi phí khác	874.247.736	885.006.800
Cộng	**8.319.363.786**	**6.807.892.109**

8. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban Giám đốc, Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch và công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	**Mối quan hệ**
Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Xăng dầu Petronova	Công ty con

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Polyfill	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH MTV Nhựa Châu Âu Nghệ An	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Yên Bái	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Chân Thiện Mỹ	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Khoáng Sản Marble Việt Nam	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Khoáng sản Simco – Fansipan	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Polyfill Yên Bái	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát Triển Nhựa gỗ Châu Âu	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các bên liên quan khác
Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại thuyết minh số V.3, V.4 và V.12.

2. Thông tin về bộ phận
Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

2a. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực trong nước (nội địa) và khu vực nước ngoài (xuất khẩu).

2b. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh
Hoạt động của Công ty chỉ trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất và kinh doanh bột đá CaCo3.

3. Số liệu so sánh

3a. Áp dụng chế độ kế toán mới
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 là năm đầu tiên Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 99 thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.
Việc chuyển đổi sang Thông tư 99 được thực hiện theo các phương pháp sau:
- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 có hướng dẫn chuyển đổi cụ thể, Công ty thực hiện theo hướng dẫn đó.
- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 không có quy định phải điều chỉnh hồi tố hoặc hồi tố đơn giản, Công ty áp dụng phương pháp phi hồi tố.

3b. Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới
Việc áp dụng chế độ kế toán mới không ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán
Từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày Báo cáo tài chính được phê duyệt phát hành, không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Phê duyệt, ngày 30 tháng 7 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Lan Anh	Đào Minh Hải	Hoàng Anh Quân